

Số: 2524/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày 12 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Yên Bái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Kế hoạch số 271/KH-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Triển khai công tác cải cách hành chính nhà nước năm 2022 trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 619/TTr-SNV ngày 28 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Giao các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

1. Tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, địa phương mình; gửi báo cáo kết quả về Sở Nội vụ để tổng hợp.

2. Các sở: Tư pháp, Tài Chính, Thông tin và Truyền thông, Khoa học công nghệ, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với Sở Nội vụ để hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện Bộ tiêu chí đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính; đồng thời, thực hiện đánh giá kết quả tự chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, địa phương.

3. Sở Nội vụ (cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo)

a) Tham mưu Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính nhà nước tỉnh phân công sở, ngành theo lĩnh vực để thẩm định, chấm điểm kết quả của các sở, ban, ngành, địa phương tự chấm.

b) Tham mưu Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính nhà nước tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định để đánh giá, xác định kết quả xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, ban, ngành, địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2494/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *Hoa 2*

Nơi nhận: *nh*

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh VP UBND tỉnh (NC);
- Tổ giúp việc BCĐCCHC;
- Bưu điện tỉnh, Viễn thông Yên Bái;
- Trung tâm Điều hành thông minh tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

CHỦ TỊCH



Trần Huy Tuấn

**Bảng 01****TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**

Ban hành kèm theo Quyết định số: 2524/QĐ-UBND ngày 12 / 12 / 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	12	
1	Kế hoạch CCHC	1,5	
1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC: - Ban hành trong tháng 01 của năm kế hoạch: 0,25 điểm; - Nội dung kế hoạch: Bám sát theo kế hoạch CCHC của tỉnh, xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC của đơn vị; có phụ lục kèm theo kế hoạch, trong đó phải thể hiện cụ thể, rõ kết quả đầu ra, trách nhiệm triển khai, kinh phí thực hiện, thời gian hoàn thành: 0,25 điểm; - Không ban hành hoặc ban hành kế hoạch không đúng thời gian quy định: 0 điểm.	0,5	
1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch và bố trí kinh phí thực hiện CCHC: - Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5 điểm; - Dưới 100% kế hoạch: 0 điểm; - Bố trí kinh phí thực hiện CCHC: 0,5 điểm; - Không bố trí kinh phí: 0 điểm.	1	
2	Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC	2	
2.1	Báo cáo định kỳ: quý I, 6 tháng, quý III và năm (các báo cáo phải đáp ứng đầy đủ số lượng, nội dung và gửi đúng thời gian theo quy định): - Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo theo quy định: 1 điểm; - Thiếu một trong các nội dung trên, trừ mỗi báo cáo: 0,25 điểm; - Không thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo theo quy định: 0 điểm.	1	

2.2	Báo cáo chuyên đề về công tác CCHC theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh: - Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo theo quy định: 1 điểm; - Thiếu một trong các nội dung trên, trừ mỗi báo cáo: 0,25 điểm; - Không thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo theo quy định: 0 điểm.	1	
3	Thực hiện kiểm tra và tự kiểm tra về công tác CCHC	2	
3.1	Tỷ lệ đơn vị thuộc và trực thuộc sở, ban, ngành được kiểm tra trong năm: - Từ 30% số đơn vị trở lên: 01 điểm; - Dưới 30% số đơn vị: 0 điểm.	1	
3.2	Xử lý các vấn đề sau kiểm tra: - Đảm bảo 100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm; - Từ 90% đến dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm; - Dưới 90% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm.	1	
4	Sáng kiến, giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC: - Có sáng kiến, giải pháp mới về CCHC, do tác giả (đồng tác giả) thuộc cơ quan đơn vị đề xuất được Hội đồng sáng kiến cấp tỉnh công nhận, đã được áp dụng và mang lại hiệu quả cao trong thực tiễn mỗi sáng kiến 1 điểm và tổng điểm không quá 2 điểm; - Có sáng kiến, giải pháp mới về CCHC do đo tác giả (đồng tác giả) đề xuất được Hội đồng sáng kiến cấp cơ sở công nhận, đã áp dụng và mang lại hiệu quả cao trong thực tiễn, mỗi sáng kiến: 0,5 điểm và tổng điểm không quá 1 điểm; - Không có sáng kiến, giải pháp mới về CCHC: 0 điểm.	2	
5	Công tác tuyên truyền CCHC	1,5	
5.1	- Có ban hành kế hoạch (ban hành riêng hoặc lồng ghép trong Kế hoạch Cải cách hành chính của năm kế hoạch): 0,25 điểm; - Nội dung bám sát theo chương trình CCHC của tỉnh, xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC của cơ quan; có phụ lục cụ thể kèm theo kế hoạch, rõ ràng kết quả đầu ra, trách nhiệm triển khai, thời gian hoàn thành: 0,25 điểm; - Không ban hành hoặc ban hành kế hoạch không đúng thời gian quy định: 0 điểm.	0,5	

5.2	Tổ chức tuyên truyền CCHC bằng các hình thức phù hợp với điều kiện thực tế ở cơ quan, đơn vị, như: - Đăng tải thông tin CCHC trên website của đơn vị; được đăng tải công thông tin điện tử của tỉnh, Báo Yên Bái, Đài Truyền thanh, truyền hình tỉnh: 0,5 điểm; - Tổ chức tuyên truyền sáng tạo bằng hình thức khác (tham gia các cuộc thi, tọa đàm, đối thoại...): 0,5 điểm; - Không tổ chức tuyên truyền: 0 điểm.	1	
6	Thực hiện các nhiệm vụ theo Chương trình hành động số 56-CTr/TU ngày 01/11/2021 của Tỉnh ủy Yên Bái về lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ trị năm 2022, đạt các mức thưởng gồm: Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao năm 2022: Trong đó nêu rõ số lượng nhiệm vụ: hoàn thành, hoàn thành nhưng chậm, chưa hoàn thành/tổng số nhiệm vụ (giải trình nếu có). - Hoàn thành đạt từ mức 8 trở lên: 2 điểm; - Hoàn thành đạt từ mức 5 đến mức 7: 1,5 điểm; - Hoàn thành đạt từ mức 3 đến mức 4: 1 điểm; - Hoàn thành đạt từ mức 1 đến mức 3: 0,5 điểm; - Không hoàn thành nhiệm vụ được giao: 0 điểm.	2	
7	Tính chính xác trong công tác tự chấm điểm của cơ quan, đơn vị: - Tính chính xác từ 95 đến 100%: 1 điểm; - Từ 90 đến dưới 95%: 0,5 điểm; - Dưới 90%: 0 điểm.	1	
II	CÔNG TÁC THAM MƯU XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (QPPL); THỰC HIỆN NHIỆM VỤ RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QPPL	8	
1	Xây dựng, ban hành văn bản QPPL	2	
1.1	- Xây dựng, ban hành văn bản QPPL: + Tham mưu xây dựng, trình ban hành 100% văn bản thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành theo các trường hợp quy định tại Điều 27 và Điều 28 Luật Ban hành văn bản QPPL: 1 điểm. + Tham mưu xây dựng, trình ban hành từ 75% đến dưới 100% văn bản thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành theo các trường hợp quy định tại Điều 27 và Điều 28 Luật Ban hành văn bản QPPL: 0,75 điểm. + Tham mưu xây dựng, trình ban hành từ 50% đến dưới 75% văn bản thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của	1	

	<p>ngành theo các trường hợp quy định tại Điều 27 và Điều 28 Luật Ban hành văn bản QPPL: 0,5 điểm.</p> <p>+ Tham mưu xây dựng, trình ban hành dưới 50% văn bản thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành mình theo các trường hợp quy định tại Điều 27 và Điều 28 Luật Ban hành văn bản QPPL: 0 điểm.</p>		
1.2	<p>- Thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL:</p> <p>+ 100% dự thảo văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành được thực hiện đúng trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản QPPL: 1 điểm.</p> <p>+ Từ 75% đến dưới 100% dự thảo văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành được thực hiện đúng trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản QPPL: 0,75 điểm.</p> <p>+ Từ 50% đến dưới 75% văn bản thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành mình được thực hiện đúng trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản QPPL: 0,5 điểm.</p> <p>+ Dưới 50% văn bản thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành mình được thực hiện đúng trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản QPPL: 0 điểm.</p>	1	
2	Tự kiểm tra, rà soát văn bản QPPL	3	
2.1	<p>- Ban hành kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý:</p> <p>+ Ban hành kịp thời (trước 31/01 của năm kế hoạch): 0,5 điểm.</p> <p>+ Ban hành sau 31/01 của năm kế hoạch hoặc không ban hành: 0 điểm.</p>	0,5	
2.2	<p>- Kết quả thực hiện kiểm tra, rà soát văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý:</p> <p>+ Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp tự kiểm tra 100% văn bản QPPL; tổ chức rà soát đầy đủ, chính xác 100% văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý: 1 điểm;</p> <p>+ Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp tự kiểm tra từ 75% đến dưới 100% văn bản QPPL; tổ chức rà soát chính xác từ 75% đến dưới 100% văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý: 0,5 điểm;</p> <p>+ Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp tự kiểm tra dưới 75% văn bản QPPL; tổ chức rà soát dưới 75% văn bản QPPL: 0 điểm.</p>	1	
2.3	<p>- Tham mưu xử lý kết quả tự kiểm tra, rà soát văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý:</p> <p>+ Tham mưu, trình cơ quan có thẩm quyền xử lý đầy đủ, kịp thời 100% văn bản QPPL cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ: 01 điểm.</p> <p>+ Tham mưu, trình cơ quan có thẩm quyền xử lý kịp thời từ 75% đến dưới 100% văn bản QPPL cần sửa đổi,</p>	1	

	bổ sung, thay thế, bãi bỏ: 0,5 điểm. + Tham mưu, trình cơ quan có thẩm quyền xử lý kịp thời dưới 75% văn bản QPPL cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ: 0 điểm.		
2.4	- Xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát văn bản QPPL: + Báo cáo đầy đủ, đúng nội dung và gửi về Sở Tư pháp trước ngày 20/12 của năm kế hoạch: 0,5 điểm. + Báo cáo không đầy đủ, không đúng nội dung và thời gian hoặc không gửi báo cáo: 0 điểm	0,5	
3	Tổ chức triển khai thực hiện văn bản QPPL và công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật (THTHPL):	3	
3.1	- Tổ chức triển khai, thực hiện văn bản QPPL do Trung ương và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành liên quan lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành: + Tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời 100% văn bản: 0,5 điểm. + Tổ chức triển khai thực hiện kịp thời dưới 100% văn bản: 0 điểm.	0,5	
3.2	- Ban hành Kế hoạch theo dõi THTHPL: + Ban hành kịp thời (theo thời hạn được quy định trong kế hoạch theo dõi THTHPL của UBND tỉnh): 0,5 điểm. + Ban hành quá thời hạn quy định hoặc không ban hành: 0 điểm.	0,5	
3.3	- Kết quả thực hiện hoạt động theo dõi THTHPL + Triển khai thực hiện 02 hoạt động theo dõi THTHPL gồm: (01) Thu thập thông tin về THTHPL; (02) kiểm tra THTHPL: 1 điểm; + Thực hiện 01/02 hoạt động theo dõi THTHPL: 0,5 điểm. + Không thực hiện: 0 điểm.	1	
3.4	- Thực hiện xử lý các vấn đề được phát hiện thông qua hoạt động theo dõi THTHPL: + Thực hiện xử lý hoặc kiến nghị xử lý đầy đủ, kịp thời các vấn đề được phát hiện thông qua hoạt động theo dõi THTHPL: 0,5 điểm. + Không thực hiện: 0 điểm.	0,5	
3.5	- Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình theo dõi THTHPL trong lĩnh vực được phân công: + Báo cáo đầy đủ, đúng nội dung và thời gian quy định (chậm nhất ngày 25/11): 0,5 điểm.	0,5	

	+ Báo cáo không đầy đủ nội dung, không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian quy định: 0 điểm.		
III	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	12	
1	Kế hoạch triển khai công tác kiểm soát, rà soát TTHC hàng năm của cơ quan, đơn vị	4	
1.1	Ban hành Kế hoạch kiểm soát TTHC: - Ban hành đảm bảo đúng thời gian theo Kế hoạch của UBND tỉnh: 0,5 điểm; - Ban hành sau thời hạn nêu trên hoặc không ban hành: 0 điểm.	0,5	
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo hàng quý, năm về tình hình kiểm soát TTHC: - Có báo cáo đầy đủ đảm bảo thời gian theo quy định: 0,5 điểm; - Nhập số liệu lên Hệ thống Báo cáo Chính phủ đúng thời gian quy định: 0,5 điểm; - Không có báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời gian quy định: 0 điểm.	1	
1.3	Ban hành Kế hoạch rà soát TTHC: - Ban hành đảm bảo đúng thời gian theo Kế hoạch của UBND tỉnh: 0,5 điểm; - Không ban hành hoặc ban hành sau thời hạn quy định: 0 điểm.	0,5	
1.4	Mức độ hoàn thành Kế hoạch rà soát TTHC: - Hoàn thành 100% kế hoạch, có phương án đơn giản hóa: 1 điểm; - Hoàn thành 100% kế hoạch, không có phương án đơn giản hóa: 0,75 điểm; - Hoàn thành 90% đến dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm; - Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0 điểm.	1	
1.5	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC: - Đảm bảo 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý (hoặc không có vấn đề được phát hiện qua rà soát): 1 điểm; - Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm.	1	
2	Công bố, công khai thủ tục hành chính - Trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố TTHC hoặc Danh mục TTHC đảm bảo thời gian theo quy định tại Mục 2 Phần III Kế hoạch số 176/KH-UBND ngày 10/8/2022 của UBND tỉnh; công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương và niêm yết công khai trực tiếp bằng bản giấy tại Bộ phận một cửa của cơ quan, đơn vị (đối với những cơ quan, đơn vị vẫn	1	

	<p>duy trì Bộ phận một cửa hoặc chưa đưa hết TTHC ra Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh): 1 điểm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố TTHC hoặc Danh mục TTHC không đúng thời gian theo quy định: 0,25 điểm - Không trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố TTHC hoặc Danh mục TTHC: 0 điểm - Công khai dưới 100% số TTHC: 0 điểm. 		
3	<p>Ban hành Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC:</p> <p>Trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC của 03 cấp chính quyền:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo thời gian theo quy định tại Mục 2 Phần III Kế hoạch số 176/KH-UBND ngày 10/8/2022 của UBND tỉnh: 1 điểm; - Không đúng thời gian theo quy định: 0,25 điểm. - Không trình ban hành: 0 điểm. 	1	
4	<p>Thống kê, rà soát, công bố, công khai TTHC nội bộ trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước</p> <ul style="list-style-type: none"> - Rà soát, thống kê, trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố TTHC đúng thời gian theo quy định và công khai đúng, đầy đủ trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương: 1 điểm; - Trình công bố chậm; công khai dưới 100% số TTHC: 0 điểm. 	1	
5	<p>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)</p>	4	
5.1	<p>Tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 100% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 1 điểm; - Từ 95% đến dưới 100% hồ sơ giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1}{100\%}$ <ul style="list-style-type: none"> - Dưới 95% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0 điểm. 	1	

5.2	<p>Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trước hạn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 50% hồ sơ giải quyết trước hạn: 2 điểm; - Từ 30% đến dưới 50% hồ sơ giải quyết trước hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ trước hạn} \times 2}{100\%}$ - Dưới 30% hồ sơ giải quyết trước hạn: 0 điểm. 	2	
5.3	<p>Tỷ lệ việc thư xin lỗi vì giải quyết TTHC do trễ hạn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% hồ sơ giải quyết TTHC giải quyết trễ hạn có thư xin lỗi đầy đủ, đúng quy định (hoặc không có hồ sơ trễ hạn): 1 điểm; - Dưới 100% hồ sơ giải quyết TTHC giải quyết trễ hạn không có thư xin lỗi hoặc thư xin lỗi không đúng thời gian quy định: 0 điểm. 	1	
6	<p>Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% vấn đề phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý (không có kiến nghị xử lý của cá nhân, tổ chức): 1 điểm; - Từ 95% đến dưới 100% vấn đề phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm; - Dưới 95% số vấn đề phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm. 	1	
IV	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	7	
1	Thực hiện quy định của Trung ương và của tỉnh về tổ chức, bộ máy đối với các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp trực thuộc các sở, ban, ngành	3	
1.1	<p>Quy định chức năng, nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đầy đủ và kịp thời theo quy định: 1 điểm; - Chưa thực hiện đầy đủ và chưa kịp thời theo quy định: 0 điểm. 	1	
1.2	<p>Quy định rõ cơ cấu, số lượng lãnh đạo sở, lãnh đạo các phòng chuyên môn, nghiệp vụ, đơn vị sự nghiệp trực thuộc các sở, ban, ngành:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy định rõ về cơ cấu, số lượng lãnh đạo sở, lãnh đạo tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc sở: 2 điểm; - Không quy định rõ về cơ cấu số lượng lãnh đạo sở, lãnh đạo tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc sở: 0 điểm. 	2	
2	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác của Văn phòng, Thanh tra và các	2	

	<p>phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc sở, ban, ngành; hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện theo ngành, lĩnh vực.</p> <p>Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở, ban, ngành (<i>sau khi có Thông tư của các bộ, ngành ban hành có hiệu lực</i>):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đã ban hành: 2 điểm; - Chưa ban hành: 0 điểm. 		
3	<p>Quản lý, sử dụng biên chế được giao đúng quy định</p> <p>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện không vượt số lượng biên chế hành chính được UBND tỉnh giao: 2 điểm; - Thực hiện vượt số lượng biên chế hành chính được UBND tỉnh giao: 0 điểm. 	2	
V	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	7	
1	<p>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</p> <p>Tỷ lệ công chức, viên chức bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt 100%: 1 điểm; - Dưới 100%: 0 điểm. 	1	
2	Công tác đào tạo, bồi dưỡng	1	
2.1	<p>Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức hàng năm của các sở, ban, ngành:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ban hành theo đúng thời gian quy định: 0,5 điểm; - Ban hành không đúng thời gian quy định: 0 điểm. 	0,5	
2.2	<p>Tham gia công tác bồi dưỡng kiến thức về CCHC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tham gia đầy đủ công tác bồi dưỡng kiến thức về CCHC: 0,5 điểm; - Không tham gia: 0 điểm. 	0,5	
3	Đánh giá, phân xếp loại cơ quan, tổ chức, đơn vị và cán bộ, công chức, viên chức và người lao động (CBCCVC)	3	
3.1	<p>Ban hành quy chế đánh giá, phân xếp loại chất lượng hàng năm đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị và CBCCVC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có ban hành quy chế: 0,5 điểm; - Nội dung quy chế theo đúng chức năng, nhiệm vụ, hướng dẫn của Sở Nội vụ và tình hình thực tế của cơ 	1	

	quan, tổ chức, đơn vị: 0,5 điểm; - Không ban hành quy chế, nội dung không đúng quy định: 0 điểm.		
3.2	Tổ chức đánh giá, xếp loại chất lượng CBCCVV: - 100% CBCCVV được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 2 điểm; - Từ 95% đến dưới 100% CBCCVV được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 1 điểm; - Dưới 95% CBCCVV được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 0 điểm.	2	
4	Thực hiện văn hóa công sở và chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính: - Có triển khai và thực hiện kiểm tra, giám sát: 1 điểm; - Qua kiểm tra, giám sát không có CBCCVV bị vi phạm phải xử lý kỷ luật: 1 điểm; - Không triển khai: 0 điểm.	2	
VI	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6	
1	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính và thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong các đơn vị sự nghiệp công lập: - Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 2 điểm; - Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm.	2	
2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách: - 100% số kiến nghị được thực hiện (hoặc không có kiến nghị): 1,5 điểm; - Từ 80% đến dưới 100% đơn vị: 0,75 điểm; - Dưới 80% đơn vị: 0 điểm.	1,5	
3	Công tác quản lý tài sản: - Báo cáo đúng thời hạn quy định: 1,5 điểm; - Không có báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn: 0 điểm.	1,5	
4	Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ: - Báo cáo đúng thời hạn quy định: 1 điểm; - Không có báo cáo hoặc báo cáo chậm thời hạn quy định: 0 điểm.	1	
VII	HIỆN ĐẠI HOÁ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	13	

A	Đánh giá về mức độ xây dựng chính quyền điện tử tiến tới chính quyền số trong hoạt động của cơ quan	11	
1	<p>Hàng năm, ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 15/CTr-UBND ngày 26/10/2021 của UBND tỉnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ban hành Kế hoạch trước ngày 20/01: 1 điểm; - Ban hành sau thời gian nêu trên hoặc không ban hành: 0 điểm. <p>Thực hiện chế độ báo cáo về kết quả thực hiện Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 28/02/2022 của UBND tỉnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo đúng nội dung và thời gian quy định (trước ngày 12/12 hàng năm): 1 điểm; - Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian quy định trên: 0 điểm. 	2	
2	<p>Tỷ lệ văn bản đi được xử lý theo quy trình của Phần mềm quản lý công văn, điều hành và được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (không tính văn bản mật), được tính theo công thức:</p> <p>a: Là tổng số văn bản đi đã ký số được xử lý theo quy trình của Phần mềm quản lý công văn, điều hành. b: Là tổng số văn bản đi (tính cả văn bản được ký số và văn bản không được ký số) được xử lý theo quy trình của Phần mềm quản lý công văn, điều hành.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa. 	1	
3	<p>Trang thông tin điện tử cấp Sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số</p> <p>Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Từ 20 tin, bài trở lên: 1 điểm; + Từ dưới 20 tin, bài, điểm được tính theo công thức sau: = (Số lượng tin, bài/20) x điểm tối đa. 	1	
4	<p>Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông, cách tính:</p> <p>a: Là số lượng hệ thống thông tin của sở, ban, ngành đã được kiểm tra, đánh giá; b: Là tổng số hệ thống thông tin của sở, ban, ngành;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa. 	1	
5	Thời lượng CBCCVN tham gia tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản tinh tổ chức; tham gia	1	

	<p>lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tình tổ chức:</p> <p>a: Là tổng số CBCCVV được cử đi;</p> <p>b: Là tổng số thời gian CBCCVV tham dự thực tế;</p> <p>c: Là tổng số thời gian quy định học tập của lớp đào tạo, tập huấn;</p> <p>Tỷ lệ % = $(a \times b) / (a \times c) \times 100$;</p> <p>- Có tham gia đạt 80% tổng thời gian trở lên: 1 điểm;</p> <p>- Có tham gia đạt từ 50% đến dưới 80% tổng thời gian: 0,5 điểm;</p> <p>- Có tham gia dưới 50% tổng thời gian: 0 điểm.</p>		
6	<p>Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC</p> <p>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành đạt tối thiểu 30%: 0,5 điểm</p>	0,5	
7	<p>Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình</p> <p>Tính điểm theo công thức: $b/a \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</p> <p>a: là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình.</p> <p>b: là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình.</p> <p>Nếu $b/a < 0,90$ thì điểm đánh giá là 0.</p>	1	
8	<p>Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình</p> <p>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</p> <p>a: là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến).</p> <p>b: là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)</p>	2	
9	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1,5	
9.1	<p>Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0,5 điểm</p> <p>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</p> <p>a: là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính.</p> <p>b: là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến.</p>	0,5	
9.2	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0,5 điểm	0,5	

	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a: là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến. b: là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến		
9.3	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0,5 điểm Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a: là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá. b: là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.	0,5	
B	Thực hiện Hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL) theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động quản lý hành chính (Sở Khoa học và Công nghệ chấm điểm trực tiếp thông qua kiểm tra)	2	
1	Hoạt động xây dựng, duy trì HTQLCL	1	
2	Hoạt động cải tiến HTQLCL	1	
VIII	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (THÔNG QUA ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC)	35	
1	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh	10	
2	Tác động của cải cách hành chính	25	
2.1	Tác động chỉ đạo, điều hành: Đánh giá về mức độ quyết tâm của thủ trưởng cơ quan đối với công tác CCHC;	5	
2.2	Tác động của văn bản QPPL và văn bản chỉ đạo điều hành: Đánh giá về các văn bản do cơ quan ban hành hoặc tham mưu cho cấp có thẩm quyền ban hành;	4	
2.3	Tác động thực hiện giải quyết TTHC: Đánh giá về chất lượng giải quyết hồ sơ, công việc của các tổ chức, cá nhân;	4	
2.4	Tác động tổ chức bộ máy: Đánh giá kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị;	4	
2.5	Tác động đối đội ngũ công chức, viên chức: - Đánh giá về việc chấp hành Quy chế văn hóa công sở; - Đánh giá về tinh thần, trách nhiệm và đạo đức công chức, viên chức.	4	

2.6	Tác động cải cách tài chính công: - Đánh giá về thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí qua quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị; - Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.	4	
	TỔNG CỘNG	100	



Bảng 02

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 254/QĐ-UBND ngày 12/12 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	14	
1	Kế hoạch CCHC	1,5	
1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC: - Ban hành trong tháng 01 của năm kế hoạch: 0,25 điểm; - Nội dung kế hoạch: Bám sát theo kế hoạch CCHC của tỉnh, xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC của đơn vị; có phụ lục kèm theo kế hoạch, trong đó phải thể hiện cụ thể, rõ kết quả đầu ra, trách nhiệm triển khai, kinh phí thực hiện, thời gian hoàn thành: 0,25 điểm; - Không ban hành hoặc ban hành Kế hoạch không đúng thời gian quy định: 0 điểm.	0,5	
1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch và bố trí kinh phí thực hiện CCHC: - Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5 điểm; - Dưới 100% kế hoạch: 0 điểm; - Bố trí kinh phí thực hiện CCHC: 0,5 điểm; - Không bố trí: 0 điểm.	1	
2	Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC	2	
2.1	Báo cáo định kỳ: quý I, 6 tháng, quý III và năm (các báo cáo phải đáp ứng đầy đủ số lượng, nội dung và gửi đúng thời gian theo quy định): - Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo theo quy định: 1 điểm; - Thiếu một trong các nội dung trên, trừ mỗi báo cáo: 0,25 điểm; - Không thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo theo quy định: 0 điểm.	1	
2.2	Báo cáo chuyên đề về công tác CCHC theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh: - Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo theo quy định: 01 điểm; - Thiếu một trong các nội dung trên, trừ mỗi báo cáo: 0,25 điểm;	1	

	- Không thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo theo quy định: 0 điểm.		
3	Thực hiện kiểm tra và tự kiểm tra về công tác CCHC	2	
3.1	Thực hiện kiểm tra CCHC tại các đơn vị trực thuộc (các phòng chuyên môn, UBND cấp xã): - Kiểm tra từ 30% các đơn vị trực thuộc trở lên: 01 điểm; - Dưới 30% đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm: 0 điểm.	1	
3.2	Xử lý các vấn đề sau kiểm tra: - Đảm bảo 100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 01 điểm; - Từ 90% đến dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm; - Dưới 90% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm.	1	
4	Sáng kiến, giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC: - Có sáng kiến, giải pháp mới về CCHC, do tác giả (đồng tác giả) thuộc cơ quan đơn vị đề xuất được Hội đồng sáng kiến cấp tỉnh công nhận, đã được áp dụng và mang lại hiệu quả cao trong thực tiễn mỗi sáng kiến 1 điểm và tổng điểm không quá 2 điểm; - Có sáng kiến, giải pháp mới về CCHC do do tác giả (đồng tác giả) đề xuất được Hội đồng sáng kiến cấp cơ sở công nhận, đã áp dụng và mang lại hiệu quả cao trong thực tiễn, mỗi sáng kiến: 0,5 điểm và tổng điểm không quá 1 điểm; - Không có sáng kiến, giải pháp mới về CCHC: 0 điểm.	2	
5	Công tác tuyên truyền CCHC	1,5	
5.1	- Có ban hành kế hoạch (ban hành riêng hoặc lồng ghép trong Kế hoạch Cải cách hành chính của năm kế hoạch): 0,25 điểm; - Nội dung bám sát theo chương trình CCHC của tỉnh, xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC của cơ quan; có phụ lục cụ thể kèm theo kế hoạch, rõ ràng kết quả đầu ra, trách nhiệm triển khai, thời gian hoàn thành: 0,25 điểm; - Không ban hành hoặc ban hành kế hoạch không đúng thời gian quy định: 0 điểm.	0,5	
5.2	Tổ chức tuyên truyền CCHC bằng các hình thức phù hợp với điều kiện thực tế ở cơ quan, đơn vị: - Đăng tải thông tin CCHC trên website của đơn vị, tổ chức tuyên truyền trên các trang thông tin của tỉnh: 0,5 điểm; - Tổ chức tuyên truyền sáng tạo bằng hình thức khác (tham gia các cuộc thi, tọa đàm, đối thoại...): 0,5 điểm; - Không tổ chức tuyên truyền: 0 điểm.	1	

6	<p>Thực hiện các nhiệm vụ theo Chương trình hành động số 56-CTr/TU ngày 01/11/2021 của Tỉnh ủy Yên Bái về lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ trị năm 2022, đạt các mức thưởng gồm:</p> <p>Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao năm 2022: Trong đó nêu rõ số lượng nhiệm vụ: hoàn thành, hoàn thành nhưng chậm, chưa hoàn thành/tổng số nhiệm vụ (giải trình nếu có).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành đạt từ mức 8 trở lên: 02 điểm; - Hoàn thành đạt từ mức 5 đến mức 7: 1,5 điểm; - Hoàn thành đạt từ mức 3 đến mức 4: 1,0 điểm; - Hoàn thành đạt từ mức 1 đến mức 3: 0,5 điểm; - Không hoàn thành nhiệm vụ được giao: 0 điểm. 	2	
7	<p>Xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số CCHC đối với Ủy ban nhân dân cấp xã:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đã xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả: 01 điểm; - Có tổng kết, đánh giá kết quả triển khai thực hiện: 01 điểm; - Không xây dựng và triển khai thực hiện: 0 điểm. 	2	
8	<p>Tính chính xác trong công tác tự chấm điểm của cơ quan, đơn vị:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính chính xác từ 95 đến 100%: 1 điểm; - Từ 90 đến dưới 95%: 0,5 điểm; - Dưới 90%: 0 điểm. 	1	
II	XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN, RÀ SOÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (QPPL)	7	
1	Xây dựng, ban hành văn bản QPPL	1	
1.1	<p>- Xây dựng, ban hành văn bản QPPL:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Xây dựng văn bản QPPL trong năm khi được giao theo quy định tại Điều 30 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật: 0,5 điểm. + Không xây dựng văn bản QPPL trong năm khi được giao theo quy định tại Điều 30 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật: 0 điểm. 	0,5	
1.2	<p>- Thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thực hiện đầy đủ quy trình xây dựng, ban hành văn bản QPPL theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật: 0,5 điểm. 	0,5	

	+ Thực hiện không đầy đủ quy trình xây dựng, ban hành văn bản QPPL theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật : 0 điểm.		
2	Kiểm tra, rà soát văn bản QPPL	3	
2.1	- Ban hành Kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản QPPL: + Ban hành kịp thời (trước ngày 31/01 của năm kế hoạch): 0,5 điểm. + Ban hành sau thời điểm 31/01 của năm kế hoạch hoặc không ban hành: 0 điểm.	0,5	
2.2	- Tổ chức thực hiện tự kiểm tra và kiểm tra văn bản QPPL theo thẩm quyền: + Thực hiện đầy đủ việc tự kiểm tra và kiểm tra văn bản QPPL theo thẩm quyền: 0,5 điểm. + Thực hiện không đầy đủ hoặc không thực hiện: 0 điểm.	0,5	
2.3	- Thực hiện rà soát văn bản QPPL: + Thực hiện rà soát đầy đủ, kịp thời 100% văn bản QPPL: 0,5 điểm. + Thực hiện rà soát không đầy đủ, không kịp thời hoặc không thực hiện: 0 điểm.	0,5	
2.4	- Chất lượng công tác xây dựng, tự kiểm tra, rà soát văn bản của địa phương: + Sở Tư pháp không có Văn bản đề nghị cấp huyện xử lý văn bản có nội dung chưa phù hợp quy định của pháp luật: 1 điểm + Sở Tư pháp có văn bản đề nghị cấp huyện xử lý văn bản có nội dung chưa phù hợp, cấp huyện xử lý đúng thời hạn quy định: 0,5 điểm. + Sở Tư pháp có văn bản đề nghị cấp huyện xử lý văn bản có nội dung chưa phù hợp, cấp huyện không xử lý hoặc xử lý không đúng thời hạn quy định: 0 điểm.	1	
2.5	- Xây dựng báo cáo công tác kiểm tra, rà soát văn bản QPPL: + Báo cáo đầy đủ, đúng nội dung và gửi về Sở Tư pháp trước ngày 20/12 của năm kế hoạch: 0,5 điểm. + Báo cáo không đầy đủ nội dung, không đúng nội dung và thời gian hoặc không gửi báo cáo: 0 điểm	0,5	
3	Tổ chức triển khai văn bản QPPL và thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật (THTHPL)	3	
3.1	- Tổ chức triển khai, thực hiện văn bản QPPL do Trung ương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành: + 100% số văn bản QPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời: 0,5 điểm.	0,5	

	- Từ 75% đến dưới 100% số văn bản QPPL được triển khai thực hiện: 0,25 điểm. - Dưới 75% số văn bản QPPL được triển khai: 0 điểm.		
3.2	- Ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật: + Ban hành kịp thời (theo thời hạn được quy định trong Kế hoạch theo dõi THTHPL của UBND tỉnh): 0,5 điểm. + Ban hành quá thời hạn quy định hoặc không ban hành: 0 điểm.	0,5	
3.3	- Kết quả thực hiện hoạt động theo dõi THTHPL + Triển khai thực hiện 02 hoạt động theo dõi THTHPL gồm: (01) Thu thập thông tin về THTHPL; (02) kiểm tra THTHPL: 1 điểm; + Thực hiện 01/02 hoạt động theo dõi THTHPL: 0,5 điểm; + Không thực hiện: 0 điểm.	1	
3.4	- Thực hiện xử lý các vấn đề được phát hiện thông qua hoạt động theo dõi THTHPL: + Thực hiện xử lý hoặc kiến nghị xử lý đầy đủ, kịp thời các vấn đề được phát hiện thông qua hoạt động theo dõi THTHPL: 0,5 điểm; + Không thực hiện: 0 điểm.	0,5	
3.5	- Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình theo dõi THTHPL trong phạm vi quản lý: + Báo cáo đầy đủ, đúng nội dung và thời gian quy định (trước ngày 25/11): 0,5 điểm; + Báo cáo không đầy đủ nội dung, không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian quy định: 0 điểm	0,5	
III	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	13	
1	Kế hoạch triển khai công tác kiểm soát TTHC hàng năm theo Kế hoạch của UBND tỉnh	5,5	
1.1	Ban hành Kế hoạch kiểm soát TTHC: - Ban hành đảm bảo đủ nội dung, đúng thời hạn quy định: 0,5 điểm; - Không ban hành hoặc ban hành sau thời hạn quy định: 0 điểm.	0,5	
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo hàng quý, năm về tình hình kiểm soát TTHC: - Có báo cáo đầy đủ đảm bảo thời gian theo quy định: 1 điểm; - Nhập số liệu lên Hệ thống Báo cáo Chính phủ đúng thời gian theo quy định: 1 điểm; - Không có báo cáo hoặc báo cáo không theo đúng thời gian quy định: 0 điểm.	2	

1.3	Ban hành Kế hoạch rà soát TTHC: - Ban hành đúng thời gian và đầy đủ nội dung theo Kế hoạch của UBND tỉnh: 0,5 điểm; - Không ban hành hoặc ban hành sau thời hạn quy định: 0 điểm.	0,5	
1.4	Mức độ hoàn thành Kế hoạch rà soát TTHC: - Hoàn thành 100% kế hoạch, có phương án đơn giản hóa: 1 điểm; - Hoàn thành 100% kế hoạch, không có phương án đơn giản hóa: 0,75 điểm; - Hoàn thành 90% đến dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm; - Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0 điểm.	1	
1.5	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC: - 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý (hoặc không có vấn đề được phát hiện qua rà soát): 1,5 điểm; - Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm.	1,5	
2	Công khai thủ tục hành chính Công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang thông tin điện tử của đơn vị và niêm yết công khai trực tiếp bằng bản giấy tại Bộ phận Phục vụ hành chính công cùng cấp: - Công khai 100% số TTHC: 01 điểm; - Công khai dưới 100% số TTHC: 0 điểm.	1	
3	Thống kê, rà soát, công khai TTHC nội bộ trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước - Rà soát, thống kê, gửi các sở, ban, ngành theo ngành, lĩnh vực đúng thời gian theo quy định và công khai đúng, đầy đủ trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương: 1 điểm; - Gửi các sở, ban, ngành chậm; công khai dưới 100% số TTHC: 0 điểm.	1	
4	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông (TTHC được thực hiện tại Bộ phận Phục vụ hành chính công cấp huyện)	4,5	
4.1	Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông: - Từ 20 TTHC trở lên: 01 điểm; - Từ 5 đến dưới 20 TTHC: 0,5 điểm; - Dưới 5 TTHC: 0 điểm.	1	

4.2	<p>Tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 100% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 1 điểm; - Từ 95% đến dưới 100% hồ sơ giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1}{100\%}$ - Dưới 95% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0 điểm. 	1	
4.3	<p>Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trước hạn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 50% hồ sơ giải quyết trước hạn: 1,5 điểm; - Từ 30% đến dưới 50% hồ sơ giải quyết trước hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức sau: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ giải quyết trước hạn} \times 1,5}{100\%}$ - Dưới 30% hồ sơ giải quyết trước hạn: 0 điểm. 	1,5	
4.4	<p>Tỷ lệ việc thư xin lỗi vì giải quyết TTHC do trễ hạn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% hồ sơ giải quyết TTHC giải quyết trễ hạn có thư xin lỗi đầy đủ, đúng quy định (hoặc không có hồ sơ trễ hạn): 1 điểm; - Dưới 100% hồ sơ giải quyết TTHC giải quyết trễ hạn không có thư xin lỗi hoặc thư xin lỗi không đúng thời gian quy định: 0 điểm. 	1	
5	<p>Xử lý phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% vấn đề phản ánh kiến, nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý (không có kiến nghị xử lý của cá nhân, tổ chức): 01 điểm; - Từ 95% đến dưới 100% vấn đề phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm - Dưới 95% số vấn đề phản ánh kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm. 	1	
IV	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	6	
1	Thực hiện quy định của Trung ương và hướng dẫn của tỉnh về tổ chức bộ máy	4	
1.1	<p>Quy định chức năng nhiệm vụ (sau khi có văn bản hướng dẫn của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đầy đủ và kịp thời theo quy định: 2 điểm; - Chưa thực hiện đầy đủ và chưa kịp thời theo quy định: 0 điểm. 	2	

1.2	Quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn (không vượt quá số lượng quy định tại nghị định số 108/2020/NĐ-CP): - Thực hiện theo quy định: 2 điểm; - Chưa thực theo quy định: 0 điểm.	2	
2	Quản lý, sử dụng biên chế, số người làm việc Thực hiện giao biên chế cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc ngay sau khi có thông báo hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền và không thực hiện vượt biên chế, số lượng người làm việc được giao: - Thực hiện không vượt số lượng biên chế hành chính được UBND tỉnh giao: 02 điểm; - Thực hiện vượt số lượng biên chế hành chính được UBND tỉnh giao: 0 điểm.	2	
V	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	7,5	
1	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo các phòng, ban, đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện: - Đảm bảo 100% số lãnh đạo cấp phòng, ban, đơn vị trực thuộc được bổ nhiệm theo đúng quy định: 01 điểm; - Dưới 100% số lãnh đạo cấp phòng, ban, đơn vị trực được bổ nhiệm đúng quy định: 0 điểm.	1	
2	Công tác đào tạo, bồi dưỡng	1	
2.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức hàng năm của UBND cấp huyện: - Ban hành theo đúng thời gian quy định: 0,5 điểm; - Ban hành không đúng thời gian quy định: 0 điểm.	0,5	
2.2	Tham gia công tác bồi dưỡng kiến thức về CCHC: - Tham gia đầy đủ công tác bồi dưỡng kiến thức về CCHC: 0,5 điểm; - Không tham gia: 0 điểm.	0,5	
3	Thực hiện văn hóa công sở và chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính: - Có triển khai và thực hiện kiểm tra, giám sát: 1 điểm; - Qua kiểm tra, giám sát không có CBCCVC bị vi phạm phải xử lý kỷ luật: 1 điểm; - Không triển khai hoặc có CBCCVC bị vi phạm phải xử lý kỷ luật: 0 điểm.	2	
4	Đánh giá, phân xếp loại cơ quan, tổ chức, đơn vị và cán bộ, công chức, viên chức và người lao động (CBCCVC)	1,5	

4.1	Ban hành quy chế đánh giá, phân xếp loại cơ quan, tổ chức, đơn vị và CBCCVV: - Có ban hành quy chế: 0,25 điểm; - Nội dung quy chế theo đúng chức năng, nhiệm vụ, hướng dẫn của Sở Nội vụ và tình hình thực tế của địa phương: 0,25 điểm; - Không ban hành quy chế, nội dung không đúng quy định: 0 điểm.	0,5	
4.2	100% công chức, viên chức được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 01 điểm; - Từ 95% đến dưới 100% công chức, viên chức được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 0,5 điểm; - Dưới 95% công chức, viên chức được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 0 điểm.	1	
5	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cán bộ, công chức cấp xã	2	
5.1	Tỷ lệ đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ cán bộ cấp xã: - Từ 95% cán bộ cấp xã đạt chuẩn trở lên: 01 điểm; - Từ 90% đến dưới 95% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,5 điểm; - Dưới 90% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm.	1	
5.2	Tỷ lệ đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ với công chức cấp xã: - 100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 01 điểm; - Từ 95% đến dưới 100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5 điểm; - Dưới 95% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm.	1	
VI	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6	
1	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính và thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong các đơn vị sự nghiệp công lập: - Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1,5 điểm; - Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm.	1,5	
2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách: - 100% số kiến nghị được thực hiện (hoặc không có kiến nghị): 01 điểm; - Từ 80% đến dưới 100% đơn vị: 0,5 điểm; - Dưới 80% đơn vị: 0 điểm.	1	

3	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công; - Báo cáo đúng thời hạn quy định: 1,5 điểm; - Không đúng thời hạn quy định: 0 điểm.	1,5	
4	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: - Có thêm 01 đơn vị trở lên: 01 điểm; - Không có thêm: 0 điểm.	1	
5	Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ: - Báo cáo đúng thời hạn quy định: 1 điểm; - Không có báo cáo hoặc báo cáo chậm thời hạn quy định: 0 điểm.	1	
VII	HIỆN ĐẠI HOÁ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	11,5	
A	Đánh giá về mức độ xây dựng chính quyền điện tử tiến tới chính quyền số trong hoạt động của đơn vị	9,5	
1	Hàng năm, ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 15/CTr-UBND ngày 26/10/2021 của UBND tỉnh: + Ban hành Kế hoạch trước ngày 20/01: 0,5 điểm; + Ban hành sau thời gian nêu trên hoặc không ban hành: 0 điểm. Thực hiện chế độ báo cáo về kết quả thực hiện Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 28/02/2022 của UBND tỉnh: + Báo cáo đúng nội dung và thời gian quy định (trước ngày 12/12 hàng năm): 0,5 điểm; + Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian quy định trên: 0 điểm.	1	
2	Tỷ lệ văn bản đi được xử lý theo quy trình của Phần mềm quản lý công văn, điều hành và được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (không tính văn bản mật), được tính theo công thức: a: Là tổng số văn bản đi đã ký số được xử lý theo quy trình của Phần mềm quản lý công văn, điều hành. b: Là tổng số văn bản đi (tính cả văn bản được ký số và văn bản không được ký số) được xử lý theo quy trình của Phần mềm quản lý công văn, điều hành. - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa.	1	
3	Trang thông tin điện tử cấp huyện có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	1	

	<p>Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt:</p> <p>+ Từ 20 tin, bài trở lên: 1 điểm;</p> <p>+ Từ dưới 20 tin, bài, điểm được tính theo công thức sau:</p> <p>= (Số lượng tin, bài/20) x điểm tối đa.</p>		
4	<p>Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông, cách tính:</p> <p>a: Là số lượng hệ thống thông tin của UBND huyện đã được kiểm tra, đánh giá;</p> <p>b: Là tổng số hệ thống thông tin của UBND huyện;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.</p>	1	
5	<p>Thời lượng CBCCVC tham gia tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản tỉnh tổ chức; tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tỉnh tổ chức:</p> <p>a: Là tổng số CBCCVC được cử đi;</p> <p>b: Là tổng số thời gian CBCCVC tham dự thực tế;</p> <p>c: Là tổng số thời gian quy định học tập của lớp đào tạo, tập huấn;</p> <p>Tỷ lệ % = (a x b)/(a x c)x100;</p> <p>- Có tham gia đạt 80% tổng thời gian trở lên: 1 điểm;</p> <p>- Có tham gia đạt từ 50% đến dưới 80% tổng thời gian: 0,5 điểm;</p> <p>- Có tham gia dưới 50% tổng thời gian: 0 điểm.</p>	1	
6	<p>Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC</p> <p>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện đạt tối thiểu 30%: 0,5 điểm.</p> <p>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã đạt tối thiểu 30%: 0,5 điểm.</p>	1	
7	<p>Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình</p> <p>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</p> <p>a: là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến).</p> <p>b: là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)</p>	1	

8	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1,5	
8.1	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.50 Tinh điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a: là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính. b: là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến.	0,5	
8.2	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0,50. Tinh điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a: là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến. b: là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	0,5	
8.3	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0,50 Tinh điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a: là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá. b: là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.	0,5	
9	Hệ thống truyền thanh cấp huyện có chuyên mục riêng tuyên truyền về chuyển đổi số, cách tính: - Có ít nhất 3-5 tin, bài tự sản xuất/chuyên mục/tháng: 1 điểm; - Thực hiện phát sóng lại chương trình tối thiểu 1 lần/tháng: 0,5 điểm; - Không đáp ứng các điều kiện trên: 0 điểm.	1	
B	Thực hiện Hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL) theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động quản lý hành chính (Sở Khoa học và Công nghệ chấm điểm trực tiếp thông qua kiểm tra)	2	
1	Đối với cấp huyện	1,5	
1.1	Hoạt động xây dựng, duy trì HTQLCL	0,75	
1.2	Hoạt động cải tiến HTQLCL	0,75	
2	Hoạt động áp dụng, duy trì, cải tiến HTQLCL của các xã, phường thị trấn trên địa bàn quản lý	0,5	
2.1	Hoạt động xây dựng, duy trì HTQLCL	0,25	
2.2	Hoạt động cải tiến HTQLCL	0,25	
VIII	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (THÔNG QUA ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC)	35	
1	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên	10	

	địa bàn tỉnh		
2	Tác động của cải cách hành chính	25	
2.1	Tác động chỉ đạo, điều hành: Đánh giá về mức độ quyết tâm của thủ trưởng cơ quan đối với công tác CCHC.	5	
2.2	Tác động đến văn bản Quy phạm pháp luật và văn bản chỉ đạo điều hành: Đánh giá về các văn bản do cơ quan ban hành hoặc tham mưu cho cấp có thẩm quyền ban hành.	4	
2.3	Tác động thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: Đánh giá về chất lượng giải quyết hồ sơ, công việc của các tổ chức, cá nhân.	4	
2.4	Tác động tổ chức bộ máy: Đánh giá kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị .	4	
2.5	Tác động đối đội ngũ công chức, viên chức: - Đánh giá về việc chấp hành Quy chế văn hóa công sở; - Đánh giá về tinh thần, trách nhiệm và đạo đức công chức, viên chức.	4	
2.6	Tác động cải cách tài chính công: - Đánh giá về thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí qua quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị; - Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.	4	
	TỔNG CỘNG	100	